



BƯỚC NGOẶT TRONG KINH TẾ HỌC THẾ KỶ 20

Nguồn: Mark Skousen (2007). "A Turning Point in Twentieth-Century Economics" in M. Skousen, *The Big Three in Economics: Adam Smith, Karl Marx, And John Maynard Keynes* (New York: M.E.Sharpe), pp. 163-190.

Biên dịch & Hiệu đính: Nguyễn Hoàng Hà

Kinh tế học Keynes là ... đòn chí mạng nhất mà quyền lực của kinh tế học chính thống phải hứng chịu

– *W.H. Hutt (1979,12)*

Sau chiến tranh thế giới lần thứ hai, cuộc cách mạng Keynes đã càn quét qua toàn bộ giới kinh tế học. Đã có hai nhân tố tạo ra bầu không khí sôi sục này. Thứ nhất, ảnh hưởng sâu sắc và rộng lớn của cuộc đại khủng hoảng dường như đã chứng minh sự có lý của quan điểm Keynes – Mác khi cho rằng rằng bản thân chủ nghĩa tư bản thị trường vốn dĩ bất ổn và rằng thị trường có thể bị sa lầy tại mức cân bằng thất nghiệp một cách vô hạn định.

Các nhà lịch sử kinh tế nhận thấy rằng chỉ có các chính phủ toàn trị tại Đức, Italy và Liên Xô là tỏ ra có tiến bộ trong việc giải quyết tình trạng thất nghiệp trong những năm 1930. Thật ngạc nhiên, trong Lời giới thiệu phiên bản tiếng Đức của *Lý thuyết chung*, chính Keynes thừa nhận rằng học thuyết của ông "được dễ dàng ứng dụng hơn trong môi trường nhà nước toàn trị so với việc áp dụng lý thuyết sản xuất và phân phối sản phẩm được sản xuất ra trong môi trường tự do cạnh tranh và sự tự do kinh tế trên phạm vi rộng lớn (1973a [1936], xxvi).

Yếu tố thứ hai là Chiến tranh thế giới lần thứ hai đã xảy ra ngay sau khi *Lý thuyết chung* được xuất bản, đã đưa ra những minh chứng thực tế mạnh mẽ đối với các chế định chính sách của Keynes. Chi tiêu chính phủ và thâm hụt tài chính đã tăng lên đột ngột trong suốt Chiến tranh thế giới lần thứ hai, thất nghiệp biến mất, và sản lượng của nền kinh tế tăng mạnh. Chiến tranh là "có lợi" đối với nền kinh tế, đúng như Keynes đã dự đoán (1973a [1936], 129). Như nhà sử học Robert M. Collins đã viết, "Chiến tranh thế giới lần thứ hai đã tạo bước thành công cho học thuyết Keynes với những bằng chứng đầy sức thuyết phục về sự hiệu quả trong chi tiêu của chính phủ với một quy mô khổng lồ" (1981, 12). Đoạn trích sau đây từ một cuốn sách giáo khoa phổ biến, đã nhắc lại những gì các cuốn giáo khoa khác từng đề cập trong thời kỳ hậu chiến: "Một khi chính phủ chi tiêu thật lớn phục vụ cho chiến tranh vào những năm 1940, thu nhập sẽ phản ứng nhanh chóng và thất nghiệp sẽ biến mất. Chi tiêu chính phủ cho hàng hoá và dịch vụ ở mức thấp hơn 15% GNP trong suốt những năm 1930 đã tăng lên 46% vào năm 1944, trong khi đó thất nghiệp của lực lượng lao động dân sự đạt mức thấp kỷ lục là 1,2% (Lipsey, Steiner, and Purvis 1987, 573).

Paul Samuelson nâng tầm Giao điểm Keynes (Keynes Cross)

Như đã đề cập trước đó, Keynes mất vào năm 1946, ngay sau khi cuộc chiến tranh kết thúc. Sự nghiệp của ông cần phải được các học trò tiếp tục gánh vác và tạo ra một "kinh tế học mới". Thật may mắn cho Keynes là đã có một nhà kinh tế học trẻ tuổi tài năng sẵn sàng tiếp bước sự nghiệp của ông. Đó là Paul Samuelson và chính ông là người đã viết một cuốn sách giáo khoa có ảnh hưởng rất lớn đến giới kinh tế không chỉ trong một thế hệ.

Đây là năm 1948, một trong những năm bước ngoặt ngẫu nhiên nổi lên nhiều vấn đề về kinh tế học. Bạn có nhớ đến năm 1776, năm 1848, và năm 1871 hay không? Vào đầu năm 1948, Ludwig von Mises, một người Áo lưu vong, sống tách biệt trong căn hộ của mình ở New York đã viết một bài báo ngắn mang tên "Biển đá thành bánh mì, sự kỳ diệu của học thuyết Keynes", cho một tờ báo mang tính bảo thủ, *Plain Talk*. Ông có tuyên bố rất ấn tượng rằng: "Những gì đang xảy ra ở Mỹ là thất bại cuối cùng của chủ nghĩa Keynes. Không còn nghi ngờ gì nữa, công chúng Mỹ đang ngày càng xa dần các quan điểm và khẩu hiệu của học thuyết Keynes. Uy tín của chúng đang dần giảm đi" (Mises 1980 [1952], 62).

Dường như đó là một điều mơ tưởng, nhưng Mises *không thể đã hiểu sai thời đại đến vậy vào năm 1948*. Chính vào năm đó, ngành kinh tế học mới của John Maynard Keynes đã được các học trò chào đón như là một làn sóng của tương lai

và được coi là vị cứu tinh của chủ nghĩa tư bản. Thật vậy, hàng trăm bài viết và hàng chục các cuốn sách viết về Keynes và mô hình Keynes mới kể từ sau khi Keynes viết “Lý thuyết chung về việc làm, lãi suất và tiền tệ”.

Có một Cambridge khác

Năm 1948 cũng là năm Seymour E. Harris, trưởng khoa kinh tế học tại Havard, xuất bản một cuốn sách tựa đề *Giải cứu chủ nghĩa tư bản Mỹ (Saving American Capitalism)*. Đây là sự tiếp nối của cuốn *Kinh tế học mới (The New Economics)* được ông viết vào năm 1947. Cả hai cuốn sách bán chạy này đã nhận đầy ắp những bài báo ca ngợi của các nhà kinh tế học nổi tiếng đang ra sức ủng hộ, khuếch trương kinh tế học mới của Keynes.

Nếu như Darwin chỉ có một người để truyền bá thuyết tiến hóa của mình thì Keynes lại có tới 3 người ở Mỹ là: Seymour Harris, Alvin Hansen, và Paul A. Samuelson. Họ đều đến từ “Cambridge khác” – Cambridge, Massachusetts. Cả Harris và Hansen đều là những nhà giáo Harvad bảo thủ chuyển sang ủng hộ chủ nghĩa Keynes và dành hết sức lực của mình để thuyết phục sinh viên và các đồng nghiệp về tính hiệu quả của học thuyết mới lạ này.

Sự tiến bộ của người Mỹ trong kinh tế học Keynes cho thấy một sự dịch chuyển rõ ràng nhưng không dễ phát hiện từ Châu Âu sang Thế giới Mới. Trước chiến tranh, London và Cambridge ở Vương quốc Anh đã định dạng thế giới kinh tế học. Sau chiến tranh, nơi hấp dẫn những sinh viên tốt nghiệp giỏi nhất, sáng giá nhất lại là Boston, Chicago, and Berkeley. Sinh viên từ khắp nơi trên thế giới đến học ở Mỹ, không chỉ trong lĩnh vực kinh tế học.

Năm của cuốn sách giáo khoa

Cuối cùng, năm 1948 là năm xuất hiện một cuốn sách giáo khoa mới mang tính đột phá, đến từ ngôi trường đại học lừng danh của Harvard, Học viện công nghệ Massachusetts (MIT). Nó được viết bởi Paul Samuelson “nhóc con xấc xược, bằng nhặng nhưng dám làm” (“brash whippersnapper go-getter”, theo như lời của chính của ông!). Cuốn *Kinh tế học (Economics)* có định mệnh trở thành cuốn sách thành công nhất từng được xuất bản trong bất cứ lĩnh vực nào. Nó đã được tái bản 16 lần với hơn 4 triệu bản in được dịch ra hơn 40 ngôn ngữ khác nhau trên thế giới. Không một cuốn sách nào khác có thể sánh được, kể cả những cuốn sách của Jean-Baptiste Say, John Stuart Mill, và Alfred Marshall. *Kinh tế học* của Samuelson đã hiện diện trong một nửa thế kỷ với bao biến động của nền kinh tế thế giới và giới

kinh tế học: hoà bình và chiến tranh, bùng nổ và phá sản, lạm phát và giảm phát, đảng Cộng hoà và đảng Dân chủ, và một loạt những học thuyết kinh tế mới.

Sách của Samuelson phổ biến không chỉ vì nó được viết hay mà nó đã làm sáng tỏ và đơn giản hoá những vấn đề kinh tế học vĩ mô cơ bản của học thuyết Keynes thông qua việc sử dụng khéo léo các công thức đại số đơn giản và những đồ thị minh họa rõ ràng. Nó đã thu hút sự quan tâm đặc biệt của giới kinh tế học và hàng năm bán được hàng trăm nghìn bản. Cứ 3 năm một lần, Samuelson lại chỉnh lý cuốn sách, tương tự như cách mà các nhà xuất bản sách ngày nay vẫn thường làm. Cuốn *Kinh tế học* đã bán được nhiều nhất vào năm 1964 với trên 440.000 bản. Thậm chí ngay một đại học bảo thủ như trường Đại học Brigham Young của tôi cũng sử dụng sách của Samuelson.

Đỉnh cao thành công của sự nghiệp

Samuelson nổi tiếng không chỉ bởi việc ông đã phổ cập hóa kinh tế học Keynes. Ông còn được coi là cha đẻ của lý thuyết kinh tế học vĩ mô hiện đại. Ông đã có rất nhiều đóng góp cho Toán kinh tế học thuần túy. Chính bởi điều này mà ông vừa được tôn vinh và vừa bị chỉ trích. Được tôn vinh bởi ông đã làm cho kinh tế học trở thành một môn khoa học lô-gíc thuần túy và bị chê trách bởi ông đã đẩy mô hình khuyết tật của Ricardo và phân tích cân bằng của Walras tới một mức thái quá, không có bất kỳ nghiên cứu thực chứng nào có thể hỗ trợ (xem chương 2 và chương 4).

Nhờ những công trình mang tính khoa học và phổ biến, Samuelson đã được cộng đồng học thuật trao tặng hầu như tất cả các giải thưởng. Ông là người Mỹ đầu tiên nhận giải Nobel kinh tế năm 1970. Ông được trao Huy chương John Bates Clark đầu tiên cho danh hiệu nhà kinh tế học dưới 40 tuổi sáng giá nhất, và ngoài ra, ông còn nhận được Huy chương Albert Einstein vào năm 1971. Thậm chí còn có một giải thưởng hằng năm mang tên ông, giải thưởng "Paul A. Samuelson" trao cho các công trình nghiên cứu được xuất bản trong lĩnh vực tài chính. Các bài báo của ông xuất hiện trên tất cả các tạp chí lớn (và rất nhiều tạp chí nhỏ). Ông được bầu làm chủ tịch Hiệp hội Kinh tế Mỹ (AEA), được nhận vô số học vị danh dự từ các trường đại học, và là chủ đề của rất nhiều tập sách do nhiều tác giả khác nhau cùng viết để chúc mừng, vinh danh một học giả với những bài luận về công trình nghiên cứu của học giả đó.

"Trẻ tuổi tài cao nhưng xác xược"

Paul A. Samuelson sinh năm 1915 ở Gary, Bang Indiana trong một gia đình Do Thái, sau đó chuyển đến Chicago, nơi ông nhận bằng cử nhân của Đại học Chicago vào năm 1935 khi mới 20 tuổi. Chicago vào những năm 1930, như nó ngày nay, là thành quách cuối cùng của tư tưởng tự do kinh tế. Ngày nay, xen giữa những tư tưởng khác, tư tưởng tự do kinh tế này được kế tục bởi Frank Knight, Jacob Viner, và Henry Simons. Thầy giáo kinh tế học đầu tiên của Paul Samuelson là Aaron Director, có lẽ là người theo chủ nghĩa tự do nhiệt thành nhất trong khoa và sau này trở thành anh rể của Milton Friedman. Cả Friedman và George Stigler lúc đó đều là những sinh viên đã tốt nghiệp. Triết lý tự do kinh tế của Director đã thất bại trong việc lôi kéo được một con người cải cách như Samuelson, một kẻ dị giáo tài năng trong một tổ chức bảo thủ, và là người chịu ảnh hưởng lớn từ người cha theo trường phái "chủ nghĩa xã hội ôn hoà". Hơn nữa, trong suốt thời kỳ suy thoái, hầu hết lãnh đạo của trường Chicago đều tán thành sự thâm hụt chi tiêu và các chính sách chủ động khác của chính phủ như là giải pháp tạm thời. Samuelson kế thừa và mang trong mình một khái niệm từ Chicago là chủ nghĩa tiền tệ. Tuy nhiên, khi bắt gặp Keynes, ông đã gọi mình là một "con lừa" vì vội tin tưởng vào khái niệm đó (Samuelson 1968, 1).

Alvin Hansen đổi hướng trở thành Keynes của nước Mỹ

Sau Chicago, Samuelson lập tức đến Harvard, nơi ông đã chứng kiến một sự chuyển đổi đáng ngạc nhiên. Giáo viên của ông, Alvin Hansen (1887–1975), một nhà kinh tế học cổ điển kỳ cựu, đã chuyển hướng theo chủ nghĩa Keynes. Lúc đầu, hầu hết các nhà kinh tế học lớn tuổi bác bỏ quan điểm dị giáo của Keynes, kể cả Hansen ở trường Đại học Minnesota. Ngoại lệ chỉ có Marriner Eccles, giám đốc ngân hàng Uhta và sau này trở thành giám đốc Dự trữ Liên bang cùng Lauchlin Currie, phụ tá kinh tế của Roosevelt, là những người ủng hộ học thuyết Keynes mạnh mẽ.

Sau đó, vào mùa thu năm 1937, Hansen chuyển sang Harvard và đột nhiên, vào độ tuổi 50, ông nhận ra bản chất mang tính cách mạng của Keynes. Ông thẳng thắn ủng hộ học thuyết Keynes và trở thành "Keynes của nước Mỹ". Cuộc hội thảo về chính sách tài khoá của ông đã thu hút rất nhiều sinh viên nhiệt huyết, trong đó có Samuelson, và đã thuyết phục được rất nhiều đồng nghiệp, bao gồm Seymour Harris. Học thuyết Keynes phải được chuyển sang ngôn ngữ tiếng Anh giản đơn với các đồ thị dễ hiểu và toán học, và Hansen đã là người thông ngôn chính, từ *Chính sách tài khoá và Chu kỳ kinh tế (Fiscal Policy and Business Cycles)* (1941) đến *Sách hướng dẫn về Keynes (A Guide to Keynes)* (1953). Hansen cũng đã vận động ủng hộ cho Đạo Luật Việc làm năm 1946. Theo Mark Blaug, "Alvin Hansen đã có công

sức hơn bất kỳ một nhà kinh tế nào trong việc đưa Cuộc cách mạng học thuyết Keynes đến với nước Mỹ” (Blaug 1985, 79).

“Luận thuyết đình trệ” làm mất uy tín của Hansen và hầu như phá hủy thanh danh của Samuelson

Tuy nhiên, Hansen đã rơi vào một cái bẫy. Ông đã phát triển một cách có lô-gíc lý thuyết cân bằng thất nghiệp của Keynes thành một “luận thuyết đình trệ kinh niên” (Chính bản thân Keynes đã tin rằng tình trạng những năm 1930 có thể tồn tại vô hạn định). Trong bài phát biểu nhậm chức chủ tịch trước Hiệp hội Kinh tế Mỹ năm 1937, Hansen đã liều lĩnh tuyên bố rằng nước Mỹ đang bị sa lầy trong một “nền kinh tế mãn phát triển” (mature economy), là một vết lún sâu không thể thoát được do sự thiếu đổi mới về công nghệ, do giới hạn khả năng sản xuất của Mỹ, và do tốc độ tăng dân số. Những luận thuyết về sự đình trệ của ông đã bị George Terborgh công kích mãnh liệt trong cuốn *Con ba bị của nền kinh tế mãn phát triển (The Bogey of Economic Maturity)* (1945) cũng như bị chứng minh là hoàn toàn sai bởi sự phục hồi mạnh mẽ sau Chiến tranh thế giới lần thứ hai. Nỗi hổ thẹn về dự báo không thành công này đã ám ảnh Hansen trong suốt cuộc đời của ông.

Chịu ảnh hưởng mạnh từ luận thuyết đình trệ của Hansen, Paul Samuelson gần như chịu chung một số phận. Năm 1943, ông viết một bài cảnh báo nếu chính phủ không hành động mạnh mẽ sau khi chiến tranh kết thúc thì “sẽ mở ra một thời kỳ thất nghiệp và sự chệch hướng trong công nghiệp tồi tệ nhất mà bất kỳ nền kinh tế nào đã từng phải đối mặt”. Trong phần hai của bài viết được đăng trên tạp chí *Nền cộng hòa mới (The New Republic)* vào mùa thu 1944, Samuelson đã dự báo một sự lặp lại của cuộc đại suy thoái những năm 1930 (Sobel 1980, 101–02).

Mặc dù Samuelson cũng như hầu hết các nhà kinh tế học theo trường phái Keynes bị chứng minh là dự báo thiếu chính xác về thời kỳ hậu chiến, nhưng ông dần dần bắt đầu thể hiện sự lạc quan mạnh mẽ về một nền kinh tế Mỹ trong lần tái bản kế tiếp của cuốn sách giáo khoa. “Nếu gạt chiến tranh sang một bên, nền kinh tế hỗn hợp của chúng ta có một tương lai tốt đẹp đang đón chờ” (1964, 809).

Samuelson đã nhận ra đó là một thời kỳ tuyệt vời để trở thành một nhà kinh tế học: “Được sinh ra để trở thành một nhà kinh tế trước năm 1936 là một đặc ân – đúng vậy. Nhưng đừng sinh ra trước đó quá lâu” (Harris 1947, 145). Ông sử dụng những dòng quen thuộc sau từ *Khúc dạo đầu (The Prelude)* của William Wordsworth (Quyển 11, dòng 108-9, đã được trích dẫn trước đó trong chương 2):

Còn gì vui bằng được sống mỗi sớm mai thức dậy

Nhưng Thiên đường thực sự chỉ khi ta thanh xuân!

(Bliss was it in that dawn to be alive,

But to be young was very Heaven!)

Vào năm 1941, Samuelson hoàn thành luận án và đã giành được giải thưởng David A. Wells. (Nó đã được xuất bản thành sách vào năm 1947 với tiêu đề *Cơ sở của phân tích kinh tế - Foundations of Economic Analysis*). Ở công trình nghiên cứu này, Samuelson đã tuyệt giao với lý thuyết của Alfred Marshall bằng việc khẳng định rằng toán học, chứ không phải cách biểu đạt văn chương, nên là cách giải thích cơ bản cho kinh tế học.

Nhưng sau khi tốt nghiệp, Samuelson đã nhận ra thiên đường không phải lúc nào cũng ngọt ngào. Ông bày tỏ mong muốn được giảng dạy tại Harvard, nhưng chính sự hồ hởi và ngạo mạn của tuổi trẻ và nguồn gốc Do thái đã chống lại ông. Thái độ tự mãn của ông khiến cho vị trưởng khoa Harold Hitchings Burbank tức giận trong thời gian dài, do đó Samuelson chỉ được mời giữ vị trí trợ giảng trong khoa. Để được ở lại Cambridge, ông chấp nhận một vị trí vô danh ở Khoa kinh tế học của Học viện công nghệ Massachusetts.

Harvard đã sớm phải hối tiếc về sai lầm này. Vào năm 1947, Samuelson được trao tặng huy chương John Bates Clark lần đầu tiên cho một nhà kinh tế học trẻ tuổi, sáng giá nhất; ông đã được trường cho hưởng chế độ giáo sư đầy đủ và MIT được xếp hạng là một trong những khoa kinh tế học tốt nhất của quốc gia. Samuelson lúc đó mới chỉ 32 tuổi! Một năm sau, ông đã tạo ra một tiếng vang lớn khiến mọi khoa kinh tế học phải thèm khát: ấn bản đầu tiên của *Kinh tế học*, bản kinh thánh mới của Samuelson về kinh tế vĩ mô. Giáo sư Otto Eckstein ở Harvard đã nhận xét, "Harvard đã mất đi nhà kinh tế học xuất sắc nhất thế hệ" (Sobel 1980, 101).

Hoàn cảnh ra đời cuốn sách giáo khoa nổi tiếng của Samuelson: "Một Cơ hội đặc biệt"

Trong đầu thời kỳ hậu chiến, các sinh viên Harvard nghiên cứu kinh tế học từ những cuốn sách cũ kỹ không nói gì về chiến tranh và đề cập rất ít về kinh tế học mới của Keynes. Samuelson bình luận rằng, "Sinh viên tại Harvard và MIT thường có vẻ mặt đờ đẫn". Trưởng khoa đã đề nghị ông viết một cuốn giáo trình mới. Sau ba năm miệt mài công việc suốt ngày đêm và hy sinh cả kỳ nghỉ hè ("sự đau khổ nhện chơi tennis của tôi"), cuốn *Kinh tế học* đã được ra đời.

Bị tấn công từ cả hai phía

Ấn bản đầu tiên, do Nhà xuất bản Mcgraw-Hill phát hành, đã bán trên 120.000 bản in trong năm 1950 và vẫn tiếp tục bán chạy. Nhưng cuốn sách sớm bị tấn công từ cả hai phía; một mặt bị cộng đồng kinh doanh phàn nàn về tính định hướng xã hội chủ nghĩa và mặt khác bị những người theo chủ nghĩa Mác phàn nàn về tính định hướng tư bản chủ nghĩa. William F. Buckley, Jr., đã bày tỏ sự phản đối trong cuốn *Chúa và con người tại Yale (God and Man at Yale)* (1951) khi cho rằng cuốn sách giáo khoa của Samuelson chống lại kinh doanh và ủng hộ chính phủ. Một tổ chức có tên gọi Quỹ Veritas đã xuất bản cuốn *Keynes tại Harvard (Keynes at Harvard)* và đồng nhất hóa chủ nghĩa Keynes với chủ nghĩa xã hội Fabian, chủ nghĩa Marx, và chủ nghĩa phát xít. Mặt khác, các nhà theo chủ nghĩa Mác cảm thấy bị méch lòng khi Samuelson khẳng định những dự đoán của Mác về hệ thống tư bản chủ nghĩa là "sai lầm chết người". Một cuốn sách phê bình dày và gồm 2 tập với tiêu đề *Chống Samuelson (Anti-Samuelson)* (1997) đã được xuất bản thể hiện quan điểm chống lại Samuelson và giới thiệu chủ nghĩa Mác đến các sinh viên. Trong thời kỳ Stalin, Samuelson đã rất hài lòng khi biết rằng cuốn *Kinh tế học* được lưu giữ tại một kệ sách đặc biệt trong thư viện và cùng với những cuốn sách về tình dục bị cấm đối với tất cả mọi người, chỉ trừ một số người có giấy phép được đọc. Samuelson đã đáp trả lại rằng "Sự thật là, khi má của bạn bị tát từ bên Hữu, nỗi đau có thể được làm dịu bớt một phần bởi cái tát từ bên Tả" (1998, xxvi). Trong lúc đó, Samuelson đã đề xuất ra một "thương hiệu" kinh tế học dường như có sự cân bằng hơn và nhận được ủng hộ của giới nghiên cứu chính thống. Một mặt ông ủng hộ sự can thiệp sâu để "ổn định" nền kinh tế ở tầm vĩ mô, mặt khác ông lại khuyến khích sự tự do kinh tế ở tầm vi mô, ủng hộ tự do thương mại, cạnh tranh và thị trường tự do trong ngành nông nghiệp.

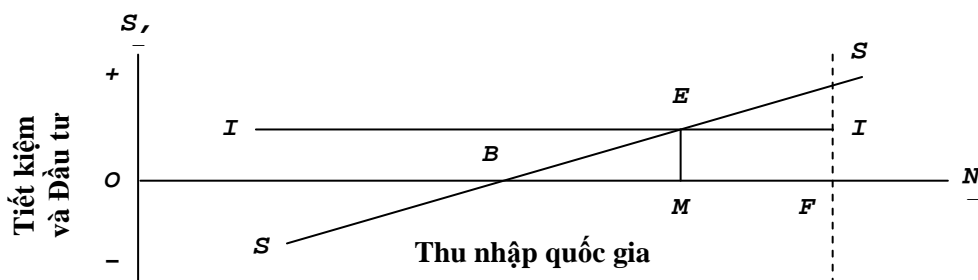
Đỉnh cao của kinh tế học Keynes

Thành công của kinh tế học Keynes và cuốn sách giáo khoa của Samuelson đạt đỉnh điểm vào đầu những năm 1960. Vị giáo sư ở MIT đã trở thành Chủ tịch AEA năm 1961 cùng với năm mà John F. Kennedy nhậm chức tổng thống. Cùng với Walter Heller và các nhà kinh tế học hàng đầu theo trường phái Keynes, Samuelson cũng là một nhà cố vấn thân cận của tổng thống Kennedy và giúp tham mưu để Quốc hội thông qua cắt giảm thuế mà Kennedy đưa ra năm 1964, một chương trình dựa trên học thuyết Keynes được thiết kế để kích thích tăng trưởng kinh tế bằng

việc chấp nhận thâm hụt tài chính có tính toán thận trọng. Nó dường như đã có tác dụng khi nền kinh tế có sự phát triển tốt vào giữa thập kỷ 1960. Vào thời gian đó, sách của Samuelson rất thịnh hành đối với giới kinh tế học khi bán hơn 250.000 bản in một năm. Và chỉ một năm sau khi bắt đầu có giải Nobel Kinh tế (1969) do Ngân hàng Thụy Điển trao tặng, Paul A. Samuelson đã được đón nhận vinh dự này.

Lượng tiêu thụ bản in sách giáo khoa của Samuelson đã giảm xuống vì sự khủng hoảng và siêu lạm phát vào những năm 1970 và ngày nay, sau một nửa thế kỷ kể từ khi ấn bản đầu tiên được phát hành, nó đã không còn ở vị trí dẫn đầu những cuốn sách thịnh hành nữa. Tuy nhiên, những nhà kinh tế học mới, có triển vọng (đặc biệt, cuốn giáo trình của Campbell McConnell là một trong những cuốn sách bán chạy nhất trong nhiều năm) gần như được xem là bản sao của Samuelson. Từ năm 1985, giáo sư William D. Nordhaus ở Yale trở thành đồng tác giả cho những lần tái bản của cuốn *Kinh tế học* và lúc này màu tóc của Samuelson ngả từ vàng sang nâu rồi hoa râm vào những năm xế chiều trong cuộc đời của ông. Tuy nhiên, một người hâm mộ đã viết về ông: "Trí nhớ của ông làm cho người ta phải ngạc nhiên ngay cả khi ông đăng trí" (Elzinga 1992, 878).

Hình 6.1: Giao điểm Keynes trong Quyết định Tổng thu nhập Quốc gia: Tiết kiệm và Đầu tư quyết định đến Thu nhập như thế nào



Nguồn: Samuelson (1948:259). Được in dưới sự cho phép của NXB McGraw-Hill.

Mục đích của Samuelson: Nâng tầm Giao điểm Keynes trở thành một đỉnh cao trong ngôi nhà của kinh tế học

Paul Samuelson đang cố gắng để đạt được điều gì? Thực tế là không có trường phái Samuelson trong kinh tế học; ông coi mình là "người theo chuyên môn tổng quát cuối cùng trong kinh tế học" (VẬY CÒN KENNETH BOULDING THÌ SAO?). Đầu tiên và quan trọng nhất, ý định của vị giáo sư MIT là giới thiệu học thuyết Keynes đến các

lớp học: các khái niệm số nhân, xu hướng tiêu dùng, nghịch lý của tiết kiệm, chính sách tài khóa ngược chiều, tài khoản thu nhập quốc dân, và $C + I + G$ đều là những chủ đề mới được giới thiệu trong ấn bản đầu tiên của cuốn *Kinh tế học* vào năm 1948. Chỉ có John Maynard Keynes được vinh danh với vài nét về tiểu sử trong những lần ấn bản đầu và chỉ có Keynes chứ không phải là Adam Smith hay Các Mác được gán cho biệt danh “thiên tài toàn diện” (Samuelson 1948, 253).

Biểu đồ thu nhập – tiêu dùng “giao điểm Keynes” được phát minh bởi Samuelson (hình 6.1), xuất hiện trong trang bìa của 3 lần ấn bản đầu tiên. Giao điểm Keynes kết hợp tất cả các thành tố của lý thuyết “chung” mới. Biểu đồ ở hình 6.1 cho thấy tiết kiệm (S) tăng cùng với thu nhập quốc gia (NI). Thu nhập càng nhiều thì tiết kiệm càng tăng. Tuy nhiên, đầu tư (I) là tự định và độc lập với tiết kiệm. Theo học thuyết Keynes, đầu tư được ấn định ở mức không đổi bởi vì đầu tư thường thay đổi và biến động theo “cảm xúc khó lường” (animal spirits) và kỳ vọng của các nhà đầu tư và doanh nhân. Vì thế, kế hoạch đầu tư được thiết lập ở bất kỳ mức nào cũng không liên quan đến thu nhập. Mức cân bằng (M) được thiết lập tại điểm $S = I$, mà tại đó sẽ không đạt được mức thu nhập toàn dụng lao động (F). Vì vậy, Giao điểm Keynes phản ánh sự cân bằng ở tình trạng thiếu việc làm.

Mô hình cân bằng tĩnh thể hiện quan điểm của Samuelson (và Keynes) khi cho rằng chủ nghĩa tư bản vốn dĩ không ổn định và có thể bị sa lầy vô hạn định tại điểm (M) ở dưới mức toàn dụng lao động. Không có “cơ chế tự động” đảm bảo cho toàn dụng lao động trong nền kinh tế tư bản (Samuelson và Nordhaus 1985, 139). Samuelson ví chủ nghĩa tư bản như một chiếc xe hơi thiếu một vô-lăng và thường trật ra khỏi đường và đổ sầm. Ông viết: “nền kinh tế tư nhân giống như một cỗ máy thiếu vô-lăng hay bộ điều khiển hiệu quả. Chính sách tài khóa mang tính bù đắp cố gắng đưa vào một bộ điều khiển hoặc một thiết bị kiểm soát ổn định nhiệt độ” (Samuelson 1948, 412). Krugman cũng so sánh nền kinh tế thị trường như một hệ thống cần một “máy phát điện mới” (Krugman 2006).

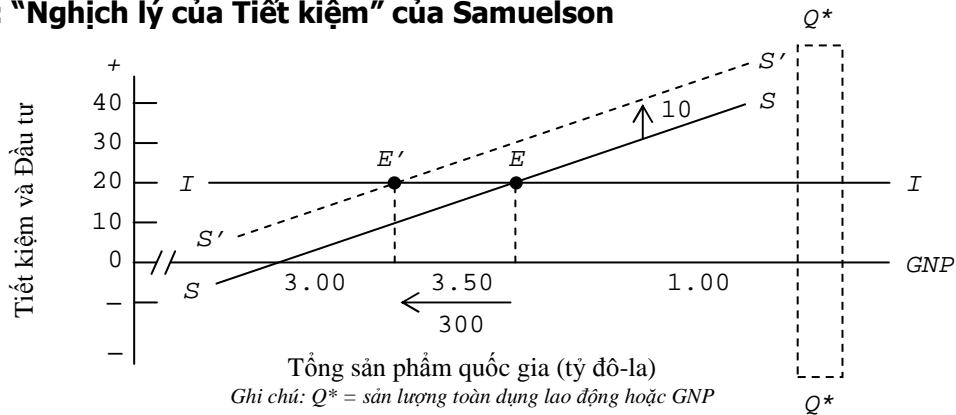
Số nhân hoạt động kỳ diệu như thế nào

Chính sách tài khóa có tác dụng bù đắp hoạt động như thế nào? Theo lý thuyết Keynes, nền kinh tế tăng trưởng và đạt được mức toàn dụng lao động bằng hai cách: Dịch chuyển đầu tư I lên trên hay dịch chuyển tiết kiệm S sang phải.

Trước hết, hãy nhìn vào đầu tư. Đường đầu tư I có thể được dịch hướng lên trên do niềm tin kinh doanh được khôi phục chủ yếu thông qua việc tăng chi tiêu của chính phủ hay cắt giảm thuế. Cả hai kỹ thuật này đều có một số nhân ảnh

hưởng: 100 tỷ USD chi tiêu cho các chương trình hoặc hay từ việc cắt giảm thuế có thể tạo ra 400 tỷ USD thu nhập mới.

Hình 6.2: “Nghịch lý của Tiết kiệm” của Samuelson



Nguồn: Samuelson và Nordhaus (1989:184). Được in dưới sự cho phép của NXB McGraw-Hill

Nhưng theo Samuelson, dưới hệ thống học thuyết Keynes, chi tiêu chính phủ có số nhân cao hơn việc cắt giảm thuế. Tại sao? Bởi vì 100% của một chương trình liên bang được chi tiêu, trong khi chỉ một phần việc cắt giảm thuế được chi tiêu và một phần trong số đó sẽ được dành cho tiết kiệm. Samuelson gọi phát hiện này là “số nhân ngân sách cân bằng”. Vì vậy, chương trình chi tiêu mới của liên bang được ưa thích hơn so với việc cắt giảm thuế bởi theo học thuyết Keynes phía chi tiêu được đánh giá là một vũ khí có uy lực hơn để chống lại suy thoái hơn là cắt giảm thuế.

Nghịch lý tiết kiệm phủ định Adam Smith

Cách thứ hai để thoát khỏi suy thoái là tăng xu hướng tiêu dùng xã hội và điều này sẽ làm dịch chuyển đường tiết kiệm S sang bên phải.

Hãy nhớ rằng trong mô hình Keynes, nếu xã hội quyết định tiết kiệm nhiều hơn trong thời kỳ suy thoái kinh tế thì nó chỉ làm cho các vấn đề xấu hơn. Người tiêu dùng mua sắm ít hơn, nhà sản xuất sa thải công nhân, và cuối cùng các hộ gia đình tiết kiệm ít đi. Theo mô hình sơ thảo của học thuyết Keynes, việc tăng cung tiết kiệm không thể làm lãi suất giảm thấp hơn cũng như tạo ra sự khuyến khích đầu tư vì giả định lãi suất là cố định. Trong biểu đồ 6.1, tiết kiệm nhiều hơn có

nghĩa là đường tiết kiệm S dịch chuyển về phía sau sang bên trái, và không có tác động làm tăng đầu tư I .

Samuelson gọi hiện tượng này là “Nghịch lý của tiết kiệm” (hình 6.2) – khi mong muốn tăng tiết kiệm lại dẫn đến giảm tổng mức tiết kiệm! Ông tuyên bố (1948, 271): “Trong điều kiện thất nghiệp, càng cố gắng tiết kiệm thì có thể dẫn tới kết quả là tiết kiệm được ít đi chứ không phải nhiều hơn”. Tất nhiên, Keynes đã nói một vấn đề gần như tương tự và còn hùng hồn hơn: “Chúng ta càng tỏ ra có đạo đức, càng cố gắng tiết kiệm, càng ngoan cố theo lý thuyết chính thống đối với tài chính quốc gia và tài chính cá nhân, thì thu nhập của chúng ta ắt sẽ phải giảm xuống nhiều hơn” (Keynes 1973a [1936], 111).

Samuelson rất vui với sự tấn công này vào lý thuyết chính thống của Adam Smith và Benjamin Franklin. Smith nhận ra tiết kiệm là một hành vi có đạo đức phổ biến, và ông viết “những gì là khôn ngoan trong hành vi của mọi gia đình riêng lẻ lại có thể trở nên hiểm họa một cách nực cười trong một vương quốc vĩ đại (1965 [1776], 424). Franklin khuyên bảo tất cả những đứa trẻ rằng “1 đồng tiết kiệm được là 1 đồng kiếm được”. Nhưng Samuelson gọi suy nghĩ này là một “ngụy biện tổng thể” (fallacy of composition). Ông cũng cho rằng “điều gì tốt cho mỗi cá nhân không nhất thiết phải tốt cho tất cả mọi người”. Hơn nữa, “đạo đức cổ xưa của Franklin (tiết kiệm) lại có thể là những tội ác mới” (1948, 270). Như trong một cuốn sách ngày nay, “dù tiết kiệm có thể mở con đường đến giàu sang cho từng cá nhân, nhưng nếu một quốc gia đứng trên góc độ tổng thể quyết định tiết kiệm nhiều hơn thì kết quả có thể là một cuộc suy thoái và nghèo đói cho tất cả mọi người” (Baumol and Blinder 1988, 192).

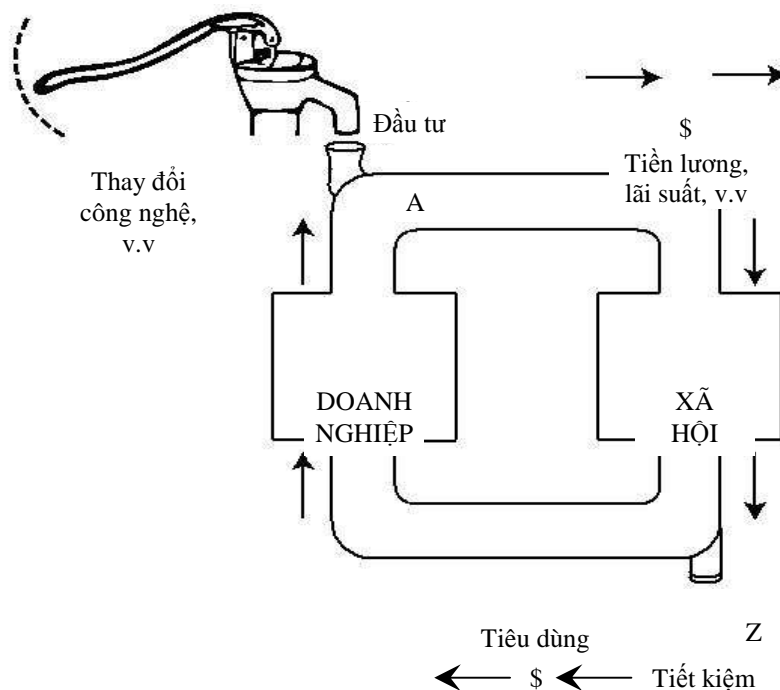
Các nhà học thuyết Keynes từng tán đồng rằng tiết kiệm là một hành vi đạo đức trong thời kỳ toàn dụng lao động, nhưng Samuelson đã thuyết phục rằng điều này hiếm khi xảy ra. Ông viết: “Trường hợp toàn dụng lao động và lạm phát chỉ thi thoảng xảy ra trong lịch sử phát triển gần đây của chúng ta. Phần lớn trong thời gian đó là sự lãng phí nguồn lực, thất nghiệp, thiếu cầu, thiếu đầu tư và thiếu sức mua” (1948, 271). Đoạn này được giữ nguyên và được trích dẫn liên tục trong 11 ấn bản đầu tiên của cuốn sách giáo khoa.¹

¹ Thật bất ngờ, gần đây Samuelson phản đối khẩu hiệu “chống tiết kiệm của học thuyết Keynes” (Samuelson 1997). Sau khi biết Martin Feldstein công khai than phiền rằng các nhà kinh tế học tại Harvard cũng tấn công vào chủ đề tiết kiệm trong thời ông này đi học, Samuelson cho biết ông thường xuyên xuất hiện trước Quốc hội Hòa Kỳ để thúc đẩy tiết kiệm và đầu tư nhiều hơn đồng thời tiêu dùng giảm xuống. Phản ứng của tôi là Tại sao ông ấy không nói như vậy vào trong cuốn sách giáo khoa của mình?

Tiết kiệm là sự rò rỉ

Hưởng ứng Keynes, Samuelson tuyên chiến đối với tiết kiệm không dành cho đầu tư, vốn có thể bị "rò rỉ" ra khỏi hệ thống và trở thành một "khuyết tật của xã hội" (1948, 253). Ông đã xây dựng một sơ đồ (xem Hình 6.3) phân tách tiết kiệm từ đầu tư. Sơ đồ này cho thấy tiết kiệm bị rò rỉ thoát ra khỏi hệ thống, không được kết nối với tay bơm thủy lực dòng đầu tư ở bên trên. (Sơ đồ này đã được những người quan sát gọi là mô hình "thủy lực chủ nghĩa Keynes", nhấn mạnh vào sự mời nước cho máy bơm thông qua chi tiêu chính phủ.)

Hình 6.3: Tiết kiệm bị rò rỉ khỏi hệ thống trong khi dòng đầu tư được bơm cho toàn nền kinh tế



Nguồn: Samuelson (1948: 264). Được in dưới sự cho phép của NXB McGraw-Hill

Có phải tiêu dùng quan trọng hơn tiết kiệm?

Mô hình Keynes đưa ra một kết luận kỳ quặc rằng tiêu dùng sinh lợi nhiều hơn tiết kiệm. Như đã đề cập ở trên, trong mô hình Giao điểm Keynes, sự tăng lên trong "xu hướng tiêu dùng" (tỷ lệ tiết kiệm thấp hơn) dẫn đến sự toàn dụng lao động. Keynes tán thành "tất cả các kiểu chính sách nhằm tăng xu hướng tiêu dùng", bao gồm thuế trưng thu thừa kế và tái phân phối của cải có lợi cho nhóm thu nhập thấp, vốn là những người có tỉ lệ tiêu dùng trên tổng thu nhập cao hơn so với nhóm

giàu có (1973a [1936], 325). Nhà kinh tế học Canada Lorie Tarshis, trong lần đầu viết một cuốn sách giáo khoa theo học thuyết Keynes đã cảnh báo rằng một tỷ lệ tiết kiệm cao là “một trong những nguồn khó khăn chính cho chúng ta” và một trong những mục tiêu của chính phủ liên bang là nên “giảm việc khuyến khích tiết kiệm” (Tarshis 1947, 521–12).

Nhà kinh tế học trường phái Keynes là Hyman Minsky đã khẳng định lại cách tiếp cận phi chính thống này khi ông nói rằng “trọng tâm chính sách nên chuyển từ khuyến khích tăng trưởng thông qua đầu tư sang việc đạt được toàn dụng lao động thông qua sản xuất tiêu dùng” (Minsky 1982, 113). Dĩ nhiên tất cả các lý thuyết này của trường phái Keynes đã đi ngược với lý thuyết tăng trưởng cổ điển truyền thống khi cho rằng một mức tiết kiệm cao là thành tố chính cho tăng trưởng kinh tế.

Phải chăng chủ nghĩa Keynes trung lập về chính trị?

Samuelson lập luận rằng “lý thuyết xác định thu nhập” của học thuyết Keynes là “trung lập” về mặt chính trị. Ví dụ, “nó có thể được sử dụng tốt để bảo vệ hoặc hạn chế doanh nghiệp tư nhân cũng như để chỉ trích hay biện hộ cho sự can thiệp tài khóa của chính phủ” (1984, 253). Nhưng bằng chứng thực tế đã chống lại khẳng định này.

Ví dụ, số nhân ngân sách cân bằng (Samuelson xem nó là một trong “những khám phá khoa học” tâm đắc nhất của mình) ủng hộ các chương trình chi tiêu của chính phủ hơn so với cắt giảm thuế trong vai trò một chính sách ngược chiều. Theo Samuelson, thuế lũy tiến (áp dụng mức thuế cao hơn đối với những người giàu) là một phương thức tái phân phối “có lợi” tác động lên nền kinh tế: “Trong phạm vi mà đồng đô-la được lấy từ những người giàu thích tiết kiệm hơn là từ những người người sẵn sàng chi tiêu thì thuế lũy tiến có xu hướng giữ sức mua và việc làm ở một mức cao” (1948, 174).

Samuelson cũng tán thành thuế an sinh xã hội, trợ cấp nông nghiệp, trợ cấp thất nghiệp, và các trợ cấp khác của nhà nước phúc lợi như “người thiết lập sự ổn định” trong nền kinh tế. Mục chỉ dẫn (index) trong giáo trình của Samuelson luôn liệt kê “các thất bại của thị trường” (bao gồm cạnh tranh không hoàn hảo, ảnh hưởng ngoại lai, bất bình đẳng về của cải, quyền lực độc quyền, và hàng hóa công) nhưng không hề có “thất bại của chính phủ”. Đó là bằng chứng mạnh mẽ cho thấy sự thiên kiến của ông.

Người biện hộ đôi với nợ quốc gia

Trong các ấn bản đầu tiên, Samuelson không thừa nhận nợ quốc gia là một gánh nặng. Ấn phẩm lần đầu tiên thiên về “chúng ta nợ chính bản thân chúng ta” với lý lẽ: “Lãi suất của khoản nợ bên trong được chính người Mỹ trả cho người Mỹ; không có sự mất mát nào về hàng hóa và dịch vụ” (1948, 427). Trong tái bản lần thứ 7 (1967a), sau khi đưa ra nỗi ám ảnh về “hiệu ứng sục giảm” (crowding out) của tăng vay chính phủ lên đầu tư tư nhân, Samuelson đã phát biểu: “Mặt khác, việc phát sinh nợ khi không có cách khả thi nào khác để di chuyển điểm cân bằng $C + I + G$ lên mức toàn dụng lao động thực tế mang lại một gánh nặng tiêu cực trong tương lai gần đến mức mà nó tạo ra sự tích lũy vốn lưu động nhiều hơn mức đáng có” (1967a, 346). Ở cuối phần phụ lục về nợ quốc gia, Samuelson đã so sánh vay nợ liên bang với vay nợ tư nhân, chẳng hạn như tăng trưởng nợ “không ngừng” của AT&T (1967a, 358). Bằng cách ngụ ý đó, ông đã đề xuất nợ chính phủ có thể tăng liên tục, chứ không nhất thiết phải cân đối so với chu kỳ kinh tế.²

Tóm lại, kinh tế học Keynes dưới cách trình bày của Samuelson đã trở thành một sự biện hộ cho chính phủ tư bản chủ nghĩa phình to trong thời kỳ hậu chiến. “Nền kinh tế tự do không thể bảo đảm được chính xác lượng vốn đầu tư cần thiết để đảm bảo toàn dụng lao động” (1967a, 197–78). Chỉ có quyền lực của nhà nước mới có thể.

Những nhà phê bình bắt đầu một cuộc chiến trường kỳ chống lại kinh tế học Keynes

Samuelson khẳng định trong phiên bản đầu tiên cuốn sách giáo khoa của mình rằng hệ thống kinh tế học Keynes “ngày càng được mọi trường phái kinh tế chấp nhận” (1948, 253). Nếu đánh giá nhận định này thông qua việc cuốn sách giáo khoa của ông được ưa chuộng như thế nào thì nhận định này là đúng. Vào những năm 1950 và 1960, các học giả tại các khoa kinh tế học lớn đã giành toàn bộ sự nghiệp của mình tiến hành các nghiên cứu thực nghiệm về hàm tiêu dùng, hệ số nhân, thống kê thu nhập quốc dân, và các khái niệm tổng khác của Keynes. Kinh tế học vĩ mô của Keynes cũng trở nên phổ biến trong giới báo chí, bởi vì nó dễ hiểu (người tiêu dùng tăng chi tiêu thì “tốt cho nền kinh tế”), và trong giới chính trị, bởi vì thâm hụt chi tiêu đem đến cho các chính trị gia thêm phiếu bầu. Robert Solow, đồng nghiệp của Samuelson ở MIT và là một người đoạt một giải thưởng Nobel, đã

² Một công trình nghiên cứu nổi tiếng trùng hợp với quan điểm ủng hộ của Samuelson đối với thâm hụt ngân sách là cuốn *Sách nhập môn về Chi tiêu Chính phủ (A Primer on Government Spending)* của Robert L. Heilbroner và Peter L. Bernstein. “Thực tế gần đây cho thấy nền kinh tế tăng trưởng nhanh khi chính phủ vận hành trong tình trạng thâm hụt và tăng trưởng chậm hơn khi thặng dư ngân sách” (1963, 119).

tóm tắt lại trường phái chính thống mới này và tuyên bố với niềm kiêu hãnh lớn lao rằng “lý thuyết kinh tế vĩ mô ngắn hạn đã được nắm bắt khá tốt... Tất cả công việc còn lại phải làm chỉ là lấp đầy các ô trống, một việc quá đơn giản” (1965, 146).

Hiệu ứng Pigou: Cuộc tân công đầu tiên

Nhưng theo thời gian, các nhà phê bình đã từ bỏ cấu trúc của Keynes. Sự phản đối đầu tiên là nhằm vào học thuyết “bẫy thanh khoản”, đó là nỗi sợ của Keynes rằng nền kinh tế có thể bị kẹt lại ở suy thoái sâu mãi mãi khi mà lãi suất thì quá thấp và “sự ưa thích thanh khoản” thì quá cao, khiến cho việc tiếp tục giảm lãi suất không có tác dụng (Keynes 1973a [1936], 207). Người đầu tiên phản đối học thuyết bẫy thanh khoản là Arthur C. Pigou, trở trêu thay đây lại là người bị Keynes phỉ báng trong cuốn *Lý thuyết chung* của ông. Trong một loạt các bài báo phát hành trong năm 1940, Pigou cho rằng Keynes đã bỏ qua một tác dụng phụ mang lại lợi ích của việc giảm giá và giảm tiền lương: việc giá giảm và tiền lương giảm làm tăng giá trị thực của tiền mặt, chứng khoán Chính phủ, hợp đồng bảo hiểm có giá trị bằng tiền mặt, và các tài sản có tính thanh khoản khác của cá nhân và các tổ chức kinh doanh. Việc giá trị của các tài sản có tính thanh khoản tăng lên làm tăng tổng cầu, và khiến cho các quỹ có thêm sức mua mới, tuyển thêm nhân công. Việc này diễn ra khi nền kinh tế vượt khỏi đáy của suy thoái. (Pigou 1943, 1947). Hiệu ứng của cải thực và tích cực này hay như nhà kinh tế học người Do Thái Don Partinkin gọi là “hiệu ứng cân bằng thực sự” trong tác phẩm có ảnh hưởng lớn của ông *Tiền, Lãi suất và Giá cả (Money, Interest and Prices)* (1956), đã làm nhấn chìm học thuyết của Keynes về bẫy thanh khoản và cân bằng thất nghiệp.

Hiệu ứng “của cải” hay là “cân bằng thực sự” Pigou cũng có thể được áp dụng đối với vấn đề cắt giảm tiền lương trong thời kỳ suy thoái. Keynes đã bác bỏ lập luận cổ điển rằng việc cắt giảm tiền lương là việc cần thiết để điều chỉnh nền kinh tế để đạt tới điều kiện cân bằng mới, từ đó có được sự phục hồi vững chắc. Phản đối quan điểm thông thường rằng sự thất nghiệp dai dẳng là do mức lương quá cao, Keynes đã khẳng định rằng việc cắt giảm lương sẽ chỉ càng làm giảm nhu cầu và không làm được gì để có thể giảm tỷ lệ thất nghiệp. Nhưng Keynes và những đệ tử của ông đã nhầm lẫn giữa tỷ lệ tiền lương với tổng số tiền lương. Đối mặt với một cuộc suy thoái và thất nghiệp ở nhiều nơi, những người đứng đầu doanh nghiệp nhận ra rằng việc giảm mức lương thực sự có thể tăng việc làm và tăng tổng số tiền lương. Việc cắt giảm mức lương cho phép các công ty thuê nhiều lao động hơn khi nền kinh tế ở đáy của cuộc khủng hoảng. Khi nền kinh tế vượt khỏi đáy khủng hoảng, các công ty được quản lý tốt bắt đầu thuê nhiều lao động

hơn với mức lương thấp, vì vậy mặc dù mức lương thì thấp nhưng tổng số tiền lương lại tăng lên, và do đó nền kinh tế được phục hồi (Hazlitt 1959 267-69; Rothbard 1983 [1963], 46-48).

Số liệu về tăng trưởng mâu thuẫn với học thuyết chống tiết kiệm

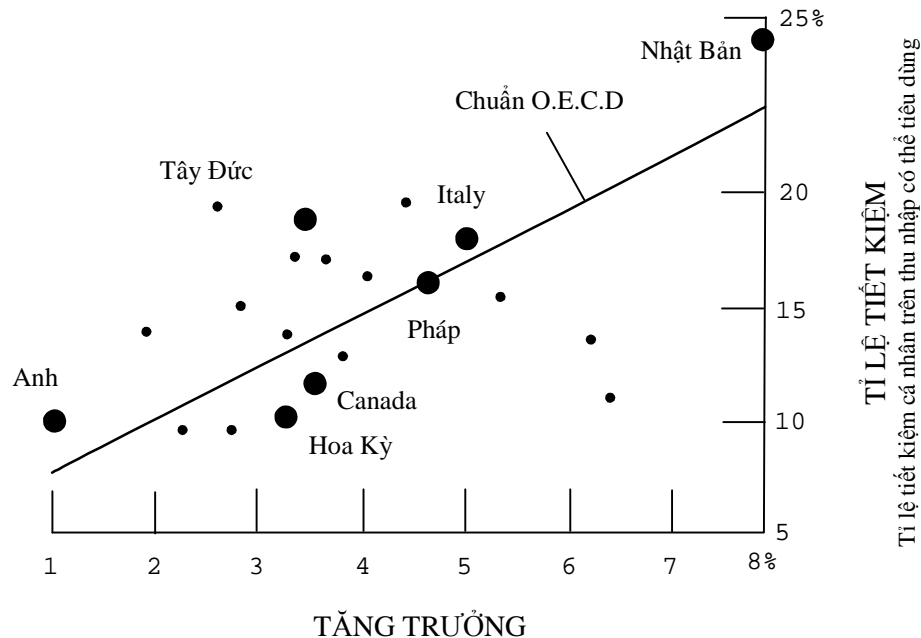
Các nhà lịch sử về kinh tế đã có ngay những hoài nghi về sự ác cảm của học thuyết Keynes đối với tiết kiệm, yếu tố luôn được coi là có vai trò chủ yếu đối với tăng trưởng kinh tế trong dài hạn. Các ví dụ tiêu biểu mà họ nêu ra là các quốc gia Châu Âu và châu Á như Đức, Thụy Sĩ, Nhật Bản và Đông Nam Á, đây là những nền kinh tế có được mức tăng trưởng cao nhờ nhiều vào tỷ lệ tiết kiệm cao trong thời kỳ hậu chiến. Người đoạt giải Nobel, ông Franco Modigliani, và tác giả của cuốn sách giáo khoa hàng đầu, ông Campbell McConnell, đều theo trường phái Keynes, đã nhận ra mối quan hệ trực tiếp giữa tỷ lệ tiết kiệm và tăng trưởng kinh tế. Ví dụ, đồ thị trong hình 6.4 đã được trình bày trong bài viết đoạt giải thưởng Nobel của Franco Modigliani vào năm 1986.

Trong lịch sử, có nhiều bằng chứng về mối quan hệ giữa tỷ lệ tiết kiệm và tăng trưởng kinh tế: tỷ lệ tiết kiệm cao dẫn đến tốc độ tăng trưởng cao – điều này đi ngược lại với dự đoán chuẩn mực của Keynes. Như một cuốn sách giáo khoa theo trường phái Keynes, sau khi giảng giải cho sinh viên về nghịch lý tiết kiệm, đã kết lại “Trong thực tế, chính phủ không khuyến khích tiết kiệm, điều này cho thấy rằng nghịch lý tiết kiệm, nhìn chung, không phải là một vấn đề trong thế giới thực” (Boyes và Melvin 1999, 265).

Thế nhưng, nếu đúng là như vậy, tại sao người ta lại giảng dạy về nghịch lý tiết kiệm? Điều này không những lịch sử cũng không giải thích được, mà về cơ bản, đó là một nhận định sai lầm. Vấn đề là ở chỗ những nhà kinh tế học theo trường phái Keynes coi tiết kiệm như thể nó biến mất trong nền kinh tế, và rằng tiết kiệm chỉ đơn giản là dành dụm hoặc là để đẩy trong kho của ngân hàng, không được đầu tư. Trong thực tế, tiết kiệm chính là một hình thái khác của việc tiêu dùng, không phải tiêu dùng cho hiện tại, mà là tiêu dùng trong tương lai. Chủ nghĩa Keynes nhấn mạnh vào mặt tiêu cực của tiết kiệm – đó là sự hy sinh tiêu dùng hiện tại, trong khi bỏ qua các mặt tích cực của tiết kiệm – đó là khoản đầu tư vào doanh nghiệp sản xuất. Như đã đề cập trong chương 4, nhà kinh tế học người Áo Eugen Böhm-Bawerk đã nhấn mạnh mặt tích cực của tiết kiệm: “Một quốc gia kinh tế phát triển không phải chỉ dành dụm, mà là đầu tư các khoản tiết kiệm của họ. Họ mua

chứng khoán, họ gửi tiền để lấy lãi tại các ngân hàng tiết kiệm hoặc các ngân hàng thương mại, cho vay, vv....” (1959 [1884], 113).

Hình 6.4 Môi quan hệ giữa tăng trưởng và tỷ lệ tiết kiệm



(Tổng tăng trưởng hàng năm về thu nhập bình quân đầu người có thể tiêu dùng)

Nguồn: Franco Modigliani (1986:303). Được in lại dưới sự cho phép của Quỹ Nobel

Tiết kiệm cũng có số nhân!

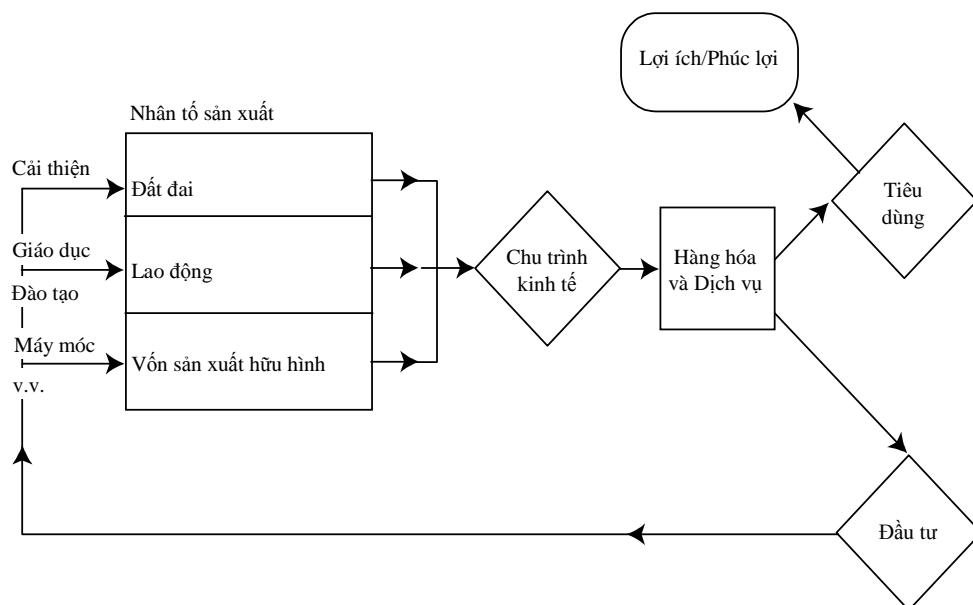
Trong thực tế, tiết kiệm là một cách thức tốt hơn so với tiêu dùng bởi vì nó hứa hẹn sẽ đền đáp bằng năng suất cao hơn trong tương lai (vì vậy, Franklin đã nhắc đi nhắc lại nhiều lần, “Một đồng xu tiết kiệm là được một đồng xu kiếm được”). Nếu toàn dân chúng tiết kiệm nhiều hơn, tổng tiết kiệm trong xã hội tăng, lãi suất giảm, các thiết bị cũ được thay thế, có thêm các hoạt động nghiên cứu và phát triển, các công nghệ mới và quy trình sản xuất mới xuất hiện nhiều hơn. Lợi ích trong tương lai là không thể tính toán được. Trong khi đó, các khoản chi tiêu vào các hàng hóa tiêu dùng thuần túy được sử dụng hết trong một khoảng thời gian nhất định hoặc bị khấu hao hết theo thời gian.

Số nhân của Keynes (k) cao hơn khi người dân tiêu dùng nhiều hơn. Nhưng những người đề xuất quan điểm này có một giả định sai lầm, đó là giả định rằng tiết kiệm không được dùng để đầu tư. Thực chất, cả hai bộ phận của thu nhập – tiêu dùng và tiết kiệm – đều được sử dụng. Do vậy, hệ số nhân (k) là vô cùng! Tiết kiệm cũng có hiệu ứng số nhân đối với nền kinh tế vì tiết kiệm được đầu tư trong

các giai đoạn sản xuất trung gian. Hơn nữa, số nhân k tiết kiệm về mặt lý thuyết có năng suất cao hơn so với số nhân k tiêu dùng bởi vì tiết kiệm, khi được sử dụng, thì không không nhanh hết như tiêu dùng.

Trở lại với mô hình thủy lực của Samuelson (hình 6.2), tiết kiệm không bị rò rỉ ra khỏi hệ thống, mà ở lại trong hệ thống để cải thiện năng suất của các yếu tố sản xuất (đất đai, lao động và vốn) thông qua công nghệ mới, giáo dục và đào tạo. Hình 6.5 giải thích tiết kiệm, tiêu dùng, và nền kinh tế thực sự vận hành như thế nào.

Hình 6.5: Mô hình tăng trưởng dựa vào tiết kiệm/đầu tư (Paul Enkins)



Nguồn: Enkins và Max-Neef (1992: 148). Được in lại dưới sự cho phép của NXB Routledge.

Sơ đồ Enkins trong hình 6.5 mới là sơ đồ Samuelson nên đưa vào cuốn sách giáo khoa của mình, chứ không phải là mô hình thủy lực. Trong sơ đồ này, mục đích cuối cùng của hoạt động kinh tế là nhằm gia tăng độ thỏa dụng. Lưu ý trong sơ đồ này là tiêu dùng được sử dụng hết như thế nào. Chính là tiêu dùng – chứ không phải tiết kiệm – bị “rò rỉ” ra ngoài để có được sự thỏa dụng. Mặt khác, tiết kiệm được đầu tư quay vòng trong các chu trình kinh tế, tạo nên đầu tư mới và nâng cao mức sống của chúng ta (sự thỏa dụng/ phúc lợi). Một sự tương phản tuyệt vời.

Một thiếu sót lớn trong mô hình Keynes

Vấn đề chính trong mô hình Keynes là nó không thấu hiểu bản chất thực sự của quy trình sản xuất-tiêu dùng. Hệ thống Keynes giả định rằng điều duy nhất quan trọng là nhu cầu hiện tại đối với tiêu dùng hàng hóa cuối cùng – người tiêu dùng có nhu cầu càng cao thì càng tốt. Mặc dù Keynes đã qua đời, nhưng quan điểm của Keynes về nhu cầu của người tiêu dùng vẫn rất phổ biến trên các phương tiện truyền thông lớn ngày nay. Ví dụ, phố Wall theo dõi các con số về doanh số bán lẻ để định hướng nền kinh tế và thị trường. Họ dường như sẽ thất vọng nếu người tiêu dùng không chi tiêu hết – như thể họ muốn lúc nào trong năm cũng là mùa Giáng sinh cuối năm!

Tuy nhiên tiêu dùng có tạo nên hiệu ứng của cái? Nếu tất cả mọi người cứ có tiền là tiêu dùng hết tại cửa hàng địa phương hoặc cửa hàng tạp hóa, thì làm thế nào có tiền đầu tư tạo nên sản phẩm mới và mở rộng sản xuất? Tất nhiên cũng nên mở rộng đầu tư vào hàng tiêu dùng khi tiêu dùng gia tăng, nhưng gia tăng sản xuất hàng tiêu dùng thì hỗ trợ được rất ít hoặc không thể hỗ trợ được các việc khác như xây dựng một cây cầu, xây dựng một bệnh viện, trả tiền cho một chương trình nghiên cứu để chữa bệnh ung thư, hoặc cung cấp kinh phí cho một phát minh mới hay một quy trình sản xuất mới.

Theo các phân tích về chu kỳ kinh doanh, doanh số bán lẻ và các cách thức đo lường khác của tiêu dùng hiện tại là các chỉ số có độ trễ đối với hoạt động kinh tế. Hầu hết các chỉ số kinh tế chính của Bộ Thương mại Mỹ là các chỉ số hướng đến sản xuất và đầu tư, ví dụ như số hợp đồng và đơn đặt hàng các thiết bị nhà máy, những thay đổi về danh mục hàng hóa sản xuất và hàng hóa thương mại, những thay đổi trong giá nguyên vật liệu thô và thị trường chứng khoán – đại diện của đầu tư vốn trong tương lai (Skousen 1990, 307-12). Thông thường trong một chu kỳ kinh doanh, tiêu dùng suy giảm sau khi đã có suy thoái, tương tự như vậy tiêu dùng tăng lên sau khi nền kinh tế phục hồi.

Người ta vẫn phần nào tin vào câu chuyện tưởng tượng rằng nền kinh tế được dẫn dắt bởi tiêu dùng, đó là do hiểu biết chưa đúng về hạch toán thu nhập quốc gia. Phương tiện truyền thông thường xuyên báo cáo rằng tài khoản tiêu dùng chiếm hai phần ba GDP. Nhắc lại rằng $GDP = C + I + G$, và thường ở Mỹ thì:

$$C = 70\%$$

$$I = 12\%$$

$$G = 18\%$$

Vì vậy, các phương tiện truyền thông kết luận rằng, vì tài khoản tiêu dùng chiếm khoảng hai phần ba GDP nên nền kinh tế phải được dẫn dắt bởi tiêu dùng.

Không phải như vậy. GDP được định nghĩa là giá trị của tất cả các hàng hóa và dịch vụ *cuối cùng* được sản xuất trong một năm. Nó không tính đến tất cả các khâu sản xuất trung gian như khâu sử dụng tài nguyên thiên nhiên, khâu sản xuất và khâu bán buôn. Nếu có ai đó tính chi tiêu ở tất cả các giai đoạn của sản xuất thì kết quả sẽ khác nhau một cách đáng ngạc nhiên.

Tôi đã xây dựng một số liệu thống kê về thu nhập quốc dân, được gọi là tổng tiêu dùng nội địa (GDE), số liệu thống kê này tính tổng doanh thu ở tất cả các giai đoạn trong quá trình sản xuất.³ Khi sử dụng định nghĩa mới và rộng hơn về tổng tiêu dùng trong nền kinh tế, một điều được thấy rõ là tiêu dùng chỉ chiếm khoảng một phần ba hoạt động của nền kinh tế, và tiêu dùng của khu vực kinh doanh (đầu tư cộng với tiêu dùng hàng hóa trung gian) chiếm hơn một nửa các hoạt động của nền kinh tế. Như vậy, ở Mỹ, đầu tư kinh doanh quan trọng hơn nhiều so với tiêu dùng (và điều này cũng đúng ở hầu hết các quốc gia khác).

Mô hình kinh tế vĩ mô của Keynes có một thiếu sót, đó là sự đơn giản hóa - nó giả định chỉ có hai giai đoạn, tiêu dùng và đầu tư, và nó giả định rằng đầu tư có mối quan hệ trực tiếp với tiêu dùng hiện tại. Nếu tiêu dùng hiện tại tăng, thì đầu tư cũng tăng, và ngược lại.

Nền kinh tế thực sự vận hành như thế nào

William Foster và Catchings Waddill cũng mắc phải lỗi tương tự như vậy. Như Hayek đã chỉ ra trong bài phê bình của ông ở cuộc tranh luận Foster-Catchings, đầu tư thực sự diễn ra trong nhiều giai đoạn và có nhiều hình thái, cấu trúc của đầu tư cũng thay đổi khi lãi suất tăng hoặc giảm. Đầu tư không chỉ đơn giản là một hàm số của nhu cầu hiện tại, mà là của cả nhu cầu trong tương lai, lãi suất ngắn hạn và dài hạn đều ảnh hưởng tới đầu tư và sự hình thành vốn (Hayek 1939 [1929]). Ví dụ, giả sử công chúng quyết định tiết kiệm nhiều hơn từ thu nhập để cho một tương lai tốt đẹp hơn. Do vậy, chi tiêu vào xe hơi, quần áo, giải trí, và các hàng hóa tiêu dùng hiện tại khác có thể được giữ ở mức như cũ hoặc thậm chí giảm đi. Nhưng sự suy giảm tiêu dùng tạm thời này không gây ra một cuộc suy thoái trên

³ Xem Skousen (1990, 185-92) về chi tiết các số liệu thống kê mới này. Gần đây, Bộ Thương mại Mỹ đã phát triển một số liệu thống kê mới, được gọi là "tổng sản lượng", rất gần với khái niệm GDE của tôi (mặc dù họ không tính đến các con số về tổng doanh thu bán buôn và bán lẻ). Xem bảng 8 "Tổng sản lượng theo ngành, 1987-98" của Bộ Thương mại Mỹ, trong báo cáo Điều tra kinh doanh hiện nay, trang 48.

diện rộng. Thay vào đó, các khoản tiết kiệm tăng dẫn đến tỷ lệ lãi suất hạ, điều này khuyến khích các hoạt động của các doanh nghiệp, đặc biệt là trong ngành công nghiệp tư liệu sản xuất và các hoạt động nghiên cứu và phát triển, được mở rộng. Tỷ lệ lãi suất thấp hơn có nghĩa là chi phí thấp hơn. Các doanh nghiệp bây giờ có thể có đủ khả năng để nâng cấp máy tính và thiết bị văn phòng, xây dựng nhà máy và các tòa nhà mới, và tăng danh mục hàng hóa sản xuất. Tỷ lệ lãi suất thấp hơn thậm chí có thể đảo ngược xu thế suy giảm doanh số bán xe hơi, do tỷ lệ lãi suất thấp đưa đến nguồn tài chính rẻ hơn cho người mua xe tiềm năng. Trái ngược với dự đoán thảm khốc của Keynes, sự gia tăng trong xu hướng tiết kiệm tự trả phí cho chính nó. Tiết kiệm tăng không dẫn đến một "cuộc suy thoái và nghèo đói" (Baumol and Blinder 1988, 192). Nó chỉ làm thay đổi cấu trúc sản xuất và tiêu dùng, chứ không thay đổi tổng lượng các hoạt động của nền kinh tế.

Một ví dụ: xây một cây cầu

Một ví dụ mang tính giả thuyết nhưng lại hữu ích để nhấn mạnh lợi ích từ việc tăng tiết kiệm. Giả sử thành phố St. Paul và thành phố Minneapolis cách nhau một con sông và phương tiện đi lại duy nhất giữa hai thành phố là xà-lan. Đi lại giữa hai thành phố này hết sức tốn kém và mất nhiều thời gian. Cuối cùng, ủy viên hội đồng thành phố triệu tập một cuộc họp và quyết định xây dựng một cây cầu. Mọi người đều đồng ý cắt giảm chi tiêu hiện tại và sử dụng tiền tiết kiệm của họ để xây dựng cây cầu. Trong ngắn hạn, doanh số bán lẻ, việc làm, và lợi nhuận trong các cửa hàng bách hóa địa phương sụt giảm. Nhưng lại có những công nhân mới và các quỹ đầu tư mới được giao nhiệm vụ xây dựng cầu. Tính tổng lại, không có sự sụt giảm sản lượng và việc làm. Hơn nữa, một khi cây cầu được xây xong, hai thành phố này thu được rất nhiều lợi ích do việc đi lại không còn tốn kém như trước nữa và cạnh tranh cũng gia tăng giữa St Paul và Minneapolis. Cuối cùng, sự hy sinh tiêu dùng của hai thành phố đã làm nâng cao mức sống của người dân.

Sự quay trở lại của Quy luật Say: Sản xuất quan trọng hơn nhiều so với tiêu dùng

Về bản chất, quan điểm nền kinh tế dựa vào nhu cầu của Keynes đã không nhận ra được một lực lượng khác thậm trí còn mạnh hơn cả nhu cầu hiện tại- nhu cầu tiêu dùng trong tương lai. Tiêu dùng hàng hóa và dịch vụ để thỏa mãn nhu cầu hiện tại không làm thay đổi sự đa dạng của danh mục hàng hóa và dịch vụ trong tương lai. Sự thay đổi này đòi hỏi phải có tiết kiệm và đầu tư mới.

Vì vậy, quay trở lại sự thật hiển nhiên của quy luật Say: Cung (sản xuất) quan trọng hơn nhiều so với cầu (tiêu dùng). Tiêu dùng là kết quả, chứ không phải là nguồn gốc của thịnh vượng. Sản xuất, tiết kiệm, và tích lũy vốn là những yếu tố nguồn gốc thực sự của thịnh vượng.

Keynes lại biến một người nữa trở nên tầm thường trong *Lý thuyết chung*. Con người này là J.-B. Say với quy luật nổi tiếng của ông về thị trường. Steven Kates gọi *Lý thuyết chung* là “một cuốn sách với nỗ lực dai dẳng để phủ định quy luật Say”. Nhưng để làm được điều này, Keynes đã bóp méo một cách nghiêm trọng quy luật Say và cả kinh tế học cổ điển nói chung. Như Kates đã tiết lộ trong quyển sách đáng nhớ của ông, *Quy luật Say và cuộc cách mạng Keynes (Say's Law and the Keynesian Revolution)*, rằng “Keynes đã sai lầm trong cách lý giải của ông về quy luật Say và, quan trọng hơn, ông đã hiểu sai về ý nghĩa kinh tế của nó” (Kates 1998, 212). Trong phần giới thiệu phiên bản tiếng Pháp của cuốn *Lý thuyết chung*, được phát hành vào năm 1939, Keynes tập trung vào quy luật Say và coi đó là vấn đề chính của kinh tế vĩ mô. “Tôi tin rằng các trường phái kinh tế học từ trước đến nay, đã bị được thống trị... bởi các học thuyết liên quan đến cái tên J.-B. Say. Đúng là hầu hết các nhà kinh tế học, từ lâu đã từ bỏ “quy luật thị trường” của Say, nhưng họ đã không giải thoát mình khỏi những giả định cơ bản của ông và đặc biệt là khỏi sai lầm của ông, cho rằng cung tạo nên cầu. . . Tuy nhiên, một lý thuyết dựa vào các giả định và sai lầm như vậy thì không đủ khả năng để giải quyết các vấn đề thất nghiệp và chu kỳ thương mại” (1973a [1936], xxxv).

Thật đáng tiếc, Keynes đã không hiểu được quy luật Say. Ông đã mắc sai lầm khi diễn dịch nó là “cung tạo ra chính nhu cầu của nó” (1973a [1936], 25), một sự bóp méo ý nghĩa nguyên bản của quy luật Say. Kết quả là, Keynes thay đổi quy luật Say, khiến cho nó có nghĩa là mọi hàng hóa được sản xuất ra thì tự động sẽ được người tiêu dùng mua. Do đó, theo Keynes, quy luật Say không thể giải thích được chu kỳ kinh doanh. Keynes kết luận một cách sai lầm, “quy luật Say. . . giống như một đề xuất cho rằng không có trở ngại nào đối với toàn dụng lao động”(26). Thật thú vị, Keynes không bao giờ trích dẫn trực tiếp đến Say, do vậy, một vài nhà sử học phỏng đoán rằng Keynes chưa từng đọc cuốn *Luận thuyết (Treatise)* (cuốn Luận thuyết về kinh tế chính trị) thực sự của Say, mà chỉ dựa vào những lời nhận xét của Ricardo và Marshall về quy luật Say. (Chi biết thảo luận về quy luật Say, xem chương 2 của cuốn sách này). Keynes tiếp tục và cho rằng mô hình cổ điển theo quy luật Say “giả định toàn dụng lao động” (15, 191). Những nhà kinh tế học theo trường phái Keynes đã tiếp tục làm rõ quan điểm này, nhưng không có gì sát với chân lý. Thất nghiệp không ngăn cản được sản xuất và kinh doanh, và do vậy, sản xuất và kinh doanh tiếp tục tạo thêm thu nhập và nhu cầu.

Thực tế, Say đã vận dụng quy luật của mình để giải thích các cuộc suy thoái. Và như vậy, một cách cụ thể, quy luật Say đã tạo nên nền tảng cơ sở của lý thuyết cổ điển về chu kỳ kinh doanh và thất nghiệp. Như Kates đã nói, “quan điểm của trường phái cổ điển đã chỉ ra rằng thất nghiệp không tự nguyện là hoàn toàn có thể xảy ra và thậm chí còn xảy ra thường xuyên, gây ra những hậu quả nghiêm trọng” (1998 Kates, 18).

Quy luật Say kết luận rằng các cuộc suy thoái không phải do thiếu cầu (như theo luận điểm của Keynes), mà là do khiếm khuyết trong cấu trúc cung và cầu. Theo quy luật Say, suy thoái kinh tế xảy ra khi nhà sản xuất tính toán sai về số lượng hàng hóa người tiêu dùng sẽ mua, và do vậy khiến cho hàng hóa không bán được chất đống, sản xuất ngưng trệ, nhân công bị sa thải, thu nhập giảm sút, và cuối cùng tiêu dùng giảm. Như Kates giải thích, “Lý thuyết cổ điển giải thích suy thoái bằng cách chỉ ra những sai sót trong quá trình sản xuất mà có thể phát sinh trong chu kỳ kinh doanh, khiến cho một lượng hàng hóa không thể bán được với giá đã bao gồm chi phí” (1998, 19). Mô hình cổ điển đã là một “lý thuyết tinh vi để giải thích suy thoái và thất nghiệp” nhưng đã bị “phá hủy hoàn toàn” bởi một cuộc tấn công tàn nhẫn của nhà kinh tế học nổi tiếng là Keynes (Kate 1998, 20, 18).⁴

Sự báo ứng của Keynes

Một điểm Keynes đã đúng: Quy luật Say chính là sự báo ứng của Keynes. Cụ thể, quy luật này bác bỏ luận điểm cơ bản của Keynes rằng thâm hụt trong tổng cầu gây nên suy thoái và giải pháp để thoát khỏi suy thoái là thúc đẩy tiêu dùng một cách nhân tạo thông qua thâm hụt của chính phủ. Theo Kates, “Say hiểu rõ rằng các nền kinh tế có thể và đã rơi vào một thời kỳ kinh tế trì trệ kéo dài. Nhưng điều khiến ông đau lòng khi chỉ ra là tăng mức tiêu dùng không năng suất không phải là cách thức giải quyết đối với sự trì trệ kinh tế và không đóng góp gì cho quá trình tạo ra của cải. Tiêu dùng, dù có năng suất hay không, thì đều làm tiêu hao nguồn lực, trong khi đó, chỉ có tiêu dùng có tính năng suất mới có khả năng tạo nên cái gì đó tương đương hoặc thậm chí lớn hơn giá trị của chính tiêu dùng” (1998, 34)

Quay trở lại mô hình xác định thu nhập của Samuelson – Giao điểm Keynes cho thấy mức thất nghiệp cân bằng (xem hình 6.1). Giờ thì chúng ta biết rằng tiết kiệm và đầu tư không phải đi theo hai chu trình khác nhau. Ngoại trừ những trường

⁴ Trong cuốn sách được nhiều người biết đến của mình, Kates nêu bật các nhà kinh tế học cổ điển khác bao gồm David Ricardo, James Mill, Robert Torrens, Henry Clay, Frederick Lavington, and Wilhelm Röpke, những người đã mở rộng mô hình cổ điển của quy luật Say. Nhiều nhà kinh tế học cổ điển tập trung nghiên cứu làm thế nào lạm phát tiền tệ lại làm trầm trọng chu kỳ kinh doanh.

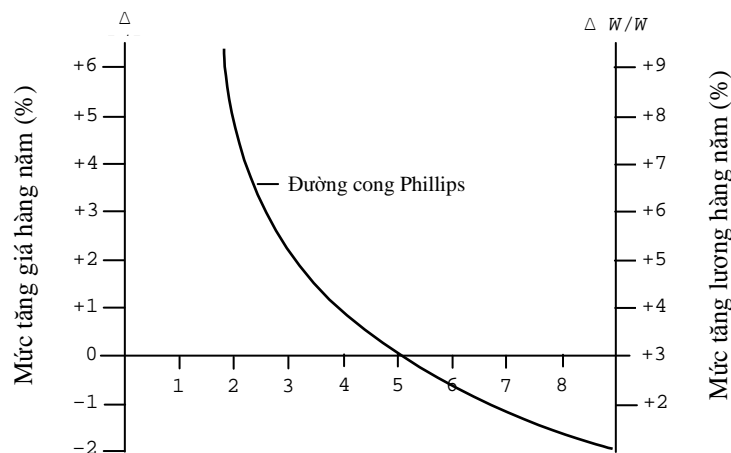
hợp cực đoan, còn lại thì tiết kiệm luôn được đầu tư. Khi thu nhập tăng, tiết kiệm và đầu tư đều sẽ tăng. Do vậy, S và I không giao nhau và vì vậy, không thể xác định được mức cân bằng vĩ mô. Luận điểm về giao điểm của Keynes bị sụp đổ vì không có cơ sở vững chắc.

Lạm phát những năm 1970: Kinh tế học Keynes ở thế phòng thủ

Thực tiễn luôn là một người thầy vĩ đại hơn lý thuyết hay. Trong khi cuộc tranh luận mang tính lý thuyết về kinh tế học Keynes xảy ra trong suốt thời kỳ hậu chiến, không có sự kiện nào khiến người ta hoài nghi về mô hình Keynes-Samuelson hơn là sự kiện về cuộc khủng hoảng lạm phát những năm 1970. Khi đó, giá dầu thô và hàng hóa tăng thẳng đứng còn các nước công nghiệp đang vật lộn với suy thoái. Theo phân tích tiêu chuẩn của Keynes về tổng cầu, suy thoái đi kèm lạm phát không thể xảy ra.

Hình 6.6: Đường cong Phillips, sự đánh đổi giữa lạm phát và thất nghiệp

SỰ ĐÁNH ĐỔI GIỮA LẠM PHÁT VÀ TOÀN DỤNG LAO ĐỘNG



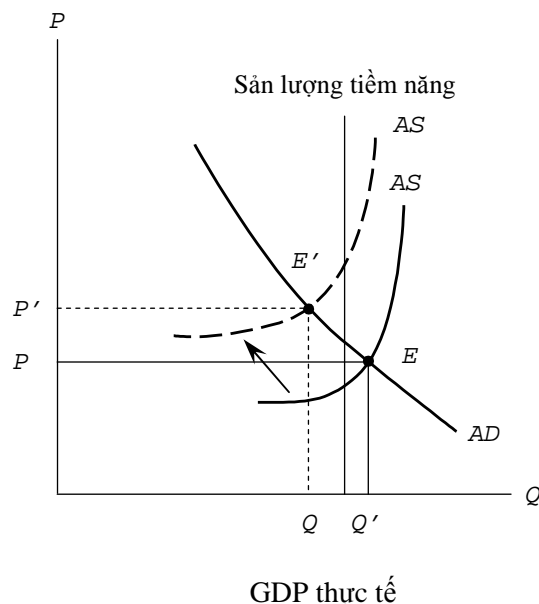
Nguồn: Samuelson (1970:810). Được in lại dưới sự cho phép của McGraw-Hill.

Những nhà kinh tế theo trường phái Keynes dựa nhiều vào đường cong Phillips, một khái niệm rất phổ biến trong những năm 1960, và vào những nghiên cứu thực chứng của nhà kinh tế học A.W. Phillips về mức lương và tỷ lệ thất nghiệp ở nước Anh (1958). Nhiều nhà kinh tế học tin rằng có sự đánh đổi giữa lạm phát và thất nghiệp. Tái tạo đường cong Phillips một cách lý tưởng hóa, đường cong về sự đánh đổi, Samuelson gọi đó là "tình trạng tiến thoái lưỡng nan của chính sách vĩ mô": Nếu xã hội mong muốn mức thất nghiệp thấp hơn, thì phải sẵn sàng chấp nhận mức lạm phát cao; nếu xã hội muốn giảm chi phí sinh hoạt, thì phải sẵn sàng chấp nhận mức thất nghiệp cao hơn. Giữa hai sự lựa chọn khó khăn

này, các nhà học thuyết Keynes coi thất nghiệp là thảm họa nghiêm trọng hơn lạm phát (Samuelson 1970, 810–12).

Nhưng vào những năm 1970 và 1980, luận điểm về sự đánh đổi đường cong Phillips đã vỡ vụn – các quốc gia phương Tây nhận thấy rằng, lạm phát cao không làm giảm thất nghiệp, mà làm cho thất nghiệp tồi tệ hơn. Sự xuất hiện khủng hoảng lạm phát và sự sụp đổ của đường cong Phillips khiến cho các nhà kinh tế học, lần đầu tiên, hoài nghi về các mô hình trong sách giáo khoa. Khi tiến hành các nghiên cứu để tìm ra những lời giải thích thay thế, bỗng nhiên có sự xuất hiện của một học thuyết mới – từ chủ nghĩa Mác đến trường phái kinh tế học Áo.

Hình 6.7: Mô hình tổng cung (AS) và tổng cầu (AD) giải thích suy thoái đi kèm lạm phát



Nguồn: Samuelson (1998:385). Được in lại dưới sự cho phép của McGraw-Hill.

Kinh tế học Keynes quay trở lại: Tổng cung và tổng cầu được thiết lập

Tuy vậy, kinh tế học Keynes có thể tạo nên một sự phục hồi đáng ngạc nhiên với phát kiến về một công cụ mới có thể lý giải khủng hoảng vào những năm 1970: Tổng cung và tổng cầu, hay AS-AD. Khi Bill Nordhaus trở thành đồng tác giả của ấn phẩm tái bản lần thứ 12 (1985) của cuốn kinh tế học, Samuelson đã đưa thêm biểu đồ AS-AD mới vào. Samuelson và các nhà học thuyết Keynes sử dụng AS-AD để giải thích suy thoái đi kèm lạm phát vào những năm 1970 (xem hình 6.7)

Samuelson chỉ ra “cú sốc cung khiến cho giá tăng, sau đó là sự sụt giảm sản lượng và sự gia tăng thất nghiệp. Do vậy, các cú sốc cung làm hủy hoại tất cả các mục tiêu lớn của các chính sách kinh tế vĩ mô” (Samuelson và Nordhaus 1998, 385).

Alan Blinder, một nhà kinh tế học hàng đầu theo trường phái Keynes cũng sử dụng AS-AD để giải thích sự méo mó của đường cong Phillips truyền thống. Theo Blinder, trước những năm 1970, sự giao động trong tổng cầu là yếu tố quan trọng. Tuy nhiên, đến những năm 1970 tổng cung lại có ý nghĩa chi phối, kết quả dẫn đến tình trạng lạm phát đình đốn. “Lạm phát và thất nghiệp tăng cùng với các cú sốc OPEC (cú sốc giá dầu) trong năm 1973-74 và 1979-80 và do vậy đã không mâu thuẫn với sự đánh đổi của đường cong Phillip” (Blinder 1987, 42).

Do vậy, kinh tế Keynes đã phục hồi từ cuộc khủng hoảng trong những năm 1970 và sơ đồ AS-AD được giới thiệu nhiều trong các cuốn sách giáo khoa hiện đại. Trích lời của G.K. Shaw, lý thuyết Keynes hiện đại “không chỉ vượt qua được thách thức của cuộc khủng hoảng mà còn có những thay đổi cơ bản, trở nên có tính thuyết phục và có độ linh hoạt hơn bao giờ hết” (Shaw 1988, 5). Những gì còn lại trong kinh tế học Keynes cũng đạt đến một dạng nhất định của “cuộc cách mạng vĩnh cửu”.

Kinh tế học hậu Keynes ngày nay

Lý thuyết Keynes hiện đại còn lại những gì? Có phải chủ nghĩa Keynes là cuộc cách mạng “vĩnh cửu” như G.K. Shaw đã nói, hay như Leland Yeager đã gọi, thì đó là sự gián đoán không may, là sự “chệch hướng” nhất thời xa rời mô hình tân cổ điển? Keynes và các đệ tử của ông vẫn tin chắc rằng hệ thống của Adam Smith vốn mang tính nhất thời, đặc biệt dưới hệ thống tài chính toàn cầu tự do, và cần có sự can thiệp của chính phủ (chính sách tài khóa và tiền tệ mở rộng) để duy trì mức tổng cầu hiệu quả và toàn dụng lao động. Paul Krugman (2006) chỉ ra 4 quan điểm trong học thuyết Keynes mà đã được thẩm thấu trong kinh tế học ngày nay:

1. Các nền kinh tế luôn phải chịu sự thiếu hụt của tổng cầu, dẫn đến thất nghiệp không tự nguyện.
2. Thị trường phản ứng lại với sự thâm hụt cầu một cách chậm chạp và khó khăn.
3. Các chính sách của chính phủ có thể bù đắp cho sự thâm hụt cầu, và do vậy làm giảm tỷ lệ thất nghiệp.

4. Chính sách tiền tệ không phải lúc nào cũng đủ để kích thích chi tiêu của khu vực tư nhân; vì vậy trong những thời điểm nhất định, chi tiêu chính phủ phải sẵn sàng vào cuộc.

Chủ nghĩa Keynes vẫn dẫn dắt lối tư duy kinh tế của chúng ta, ví dụ như khi giới truyền thông cảnh báo rằng sự suy giảm niềm tin của người tiêu dùng sẽ là mối đe dọa đối với nền kinh tế, hoặc như khi các chính trị gia hứa hẹn rằng việc cắt giảm thuế sẽ tạo nhiều việc làm bằng cách đưa tiền vào túi người dân, hay như khi họ cảnh báo người tiêu dùng rằng dành dụm tiền từ việc thuế được cắt giảm sẽ không kích thích nền kinh tế phát triển.

Trong chương cuối cùng, chúng ta sẽ thấy các nhà kinh tế học ủng hộ thị trường đã thực sự chống lại chủ nghĩa Keynes như thế nào, trên cả phương diện lý thuyết và thực tiễn. Kết quả là, giới kinh tế học đã chứng kiến “kinh tế học tân cổ điển” từ từ quay trở về đúng vị trí của nó. Nhưng rõ ràng rằng, sau thời kỳ của chủ nghĩa Keynes, ngôi nhà mà Adam Smith xây dựng sẽ không còn được như trước nữa.

GIỚI THIỆU DỰ ÁN *NGHIENCUUQUOCTE.NET*

Mục đích

Nghiencuuquocte.net là một dự án phi chính trị, phi lợi nhuận nhằm mục đích phát triển nguồn học liệu chuyên ngành nghiên cứu quốc tế bằng tiếng Việt và thúc đẩy việc học tập, nghiên cứu các vấn đề quốc tế tại Việt Nam.

Lý do ra đời

Trong khi số người học tập và nghiên cứu về các vấn đề quốc tế ở Việt Nam ngày càng gia tăng thì việc tiếp cận các tài liệu mang tính học thuật của thế giới về lĩnh vực này còn rất hạn chế vì hai lý do: Thứ nhất, các tài liệu này thường phải trả phí mới tiếp cận được, trong khi các trường đại học và viện nghiên cứu của Việt Nam hầu như không có chi phí trang trải. Thứ hai, các tài liệu này chủ yếu được xuất bản bằng tiếng Anh, khiến nhiều sinh viên, nhà nghiên cứu, và đặc biệt là quảng đại độc giả quan tâm đến các vấn đề quốc tế nói chung, gặp khó khăn trong việc tiếp thu, lĩnh hội. *Nghiencuuquocte.net* ra đời với hi vọng sẽ góp phần khắc phục được các vấn đề trên.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của *Nghiencuuquocte.net* là biên dịch sang tiếng Việt và xuất bản trên website của mình các nguồn tài liệu mang tính học thuật bằng tiếng Anh về lĩnh vực quan hệ quốc tế, bao gồm chính trị quốc tế, kinh tế quốc tế, và luật pháp quốc tế.

Các tài liệu này chủ yếu là các bài báo trên các tạp san quốc tế, các chương sách, hoặc các tài liệu tương ứng, đã được xuất bản bởi các nhà xuất bản, các trường đại học và viện nghiên cứu có uy tín trên thế giới.

Dự án ưu tiên biên dịch và xuất bản:

- Các bài viết mang tính nền tảng đối với lĩnh vực nghiên cứu quốc tế;
- Các bài viết có nhiều ảnh hưởng trong lĩnh vực này;
- Các bài viết liên quan trực tiếp hoặc có ảnh hưởng, hàm ý gián tiếp đến Việt Nam;
- Các bài viết được đồng đạo độc giả quan tâm.

Sau khi dự án hoạt động ổn định, số lượng các bài dịch có chất lượng tăng lên, *Nghiencuuquocte.net* có thể tính tới việc hợp tác với các đối tác để biên soạn các tuyển tập bài dịch theo từng chủ đề nhất định và phát hành dưới dạng sách in hoặc ebook.

Quy trình biên dịch và xuất bản

Ban biên tập chịu trách nhiệm tuyển lựa (và xin phép các nhà xuất bản nếu cần) các bài viết để giao cho các cộng tác viên dịch. Các cộng tác viên cũng có thể chủ động đề xuất lên Ban Biên tập các bài viết mà mình muốn dịch. Sau khi có sự đồng ý của Ban Biên tập, cộng tác viên sẽ tiến hành biên dịch.

Các cộng tác viên hoặc các cá nhân khác nếu đã dịch sẵn một bài viết/ chương sách nào đó cũng có thể gửi đến Ban Biên tập (kèm bản gốc tiếng Anh) để xem xét. Nếu đề tài phù hợp và chất lượng đạt yêu cầu, bài viết có thể được hiệu đính và xuất bản.

Sau khi nhận được bản dịch, Ban Biên tập sẽ kiểm tra bước đầu chất lượng bài dịch. Nếu chất lượng không đạt (ví dụ sai quá nhiều, khó có thể hiệu đính, biên tập được một cách hiệu quả) thì bài dịch sẽ bị từ chối và trả lại người dịch. Trong trường hợp chất lượng thỏa đáng, bài dịch sẽ được chuyển tới các cộng tác viên phù hợp để kiểm định và hiệu đính. Sau khi hiệu đính, Tổng Biên tập sẽ kiểm tra lại lần cuối. Nếu đạt yêu cầu, bài dịch sẽ được xuất bản trên website dự án.

Tổng Biên tập là người quyết định cuối cùng về việc lựa chọn bài dịch, người dịch, người hiệu đính, cũng như việc chuyển hiệu đính và xuất bản các bài viết.

Xuất bản các bài dịch đã được công bố

Ban biên tập hoan nghênh các cộng tác viên đóng góp các bài dịch đã được hiệu đính và xuất bản ở các nơi khác. Trong trường hợp đó, các cộng tác viên đảm bảo việc công bố các bài dịch đó trên *Nghiencuuquocte.net* đã được cho phép bởi các bên liên quan.

Yêu cầu đối với bản dịch

Để được xem xét xuất bản, bản dịch phải đáp ứng các yêu cầu sau:

- Dịch sát và đầy đủ bài viết nguyên gốc. Trong trường hợp vì lý do đặc biệt mà cộng tác viên muốn bỏ một phần nào đó của bài viết gốc thì phải thông báo và được sự đồng ý của Ban Biên tập.
- Ngôn ngữ tiếng Việt trong sáng, dễ hiểu. Hạn chế tối đa lỗi chính tả.
- Trong trường hợp có các thuật ngữ, đoạn văn người dịch cảm thấy khó hiểu hoặc dịch chưa chuẩn, người dịch cần đánh dấu (highlight) các thuật ngữ, đoạn văn đó để tiện cho việc hiệu đính biên tập.
- Giữ toàn bộ nguồn tài liệu tham khảo như trong bản gốc (footnote, endnote, bibliography). Các footnote, endnote có chứa thông tin bổ sung cần được dịch. Tuy nhiên, để tiện cho việc truy nguồn tài liệu tham khảo của người đọc, người dịch giữ nguyên tiếng Anh (không dịch sang tiếng Việt) các nguồn tài liệu tham khảo của bài viết gốc.
- Bài dịch phải được đánh máy bằng font chữ Unicode, cỡ 12 pt, cách dòng 1,5, file MSWord 2003, 2007, 2010 (không gửi bản pdf).
- Bài dịch phải sử dụng Bìa bài dịch theo mẫu thống nhất. Download template bìa bài dịch tại đây: [Template Bìa bài dịch](#)
- Tên file: Tên người dịch + Tên bài viết gốc bằng tiếng Anh.
- Bài dịch sau khi hoàn thành gửi về địa chỉ: nghiencuuquocte@gmail.com.

Thời hạn hoàn thành bản dịch

Vì đây là một dự án dựa trên sự đóng góp tự nguyện, Ban Biên tập không yêu cầu thời hạn cụ thể đối với việc hoàn thành các bản dịch. Tuy nhiên, Ban Biên tập hi vọng sẽ nhận được bản dịch trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày bản gốc được gửi cho người dịch. Thông thường các bản bài gốc tiếng Anh sẽ có độ dài từ 20-35 trang (bao gồm endnote, footnote, bibliography).

Cộng tác với *Nghiencuuquocte.net*

Do đây là một dự án phi lợi nhuận mới ở giai đoạn đầu và chưa có tài trợ nên chúng tôi kêu gọi sự tham gia tình nguyện của các cộng tác viên ở cả hai công đoạn biên dịch và hiệu đính. Nếu bạn quan tâm và muốn trở thành cộng tác viên của dự án, vui lòng điền vào mẫu đơn đăng ký tại: <http://nghiencuuquocte.net/dang-ky-cong-tac/>

Các cộng tác viên đăng ký, tùy vào quyết định của Ban Biên tập, có thể sẽ được đưa vào danh sách cộng tác viên luôn hoặc sẽ được gửi một đoạn trích từ một bài báo/chương sách (khoảng 1-2 trang) để dịch thử. Nếu đạt yêu cầu, chúng tôi sẽ đưa các bạn vào danh sách cộng tác viên và sẽ gửi bài cho các bạn biên dịch/ hiệu đính khi có bài phù hợp với chuyên môn của bạn hoặc theo đăng ký chủ động của bạn. Lưu ý: Việc bạn được gửi bài để dịch cũng như việc bạn nộp bài đã dịch không đảm bảo chắc chắn bài dịch của bạn sẽ được hiệu đính, biên tập và xuất bản.

Lợi ích của việc trở thành cộng tác viên của *Nghiencuuquocte.net*:

- Rèn luyện và nâng cao khả năng tiếng Anh, nhất là kỹ năng dịch thuật;
- Mở rộng hiểu biết về các lĩnh vực nghiên cứu quốc tế;
- Đóng góp vào sự phát triển của cộng đồng học tập và nghiên cứu quốc tế tại Việt Nam;
- Được cấp giấy chứng nhận cộng tác viên (có thể đưa vào hồ sơ xin học bổng, xin việc làm) nếu đóng góp từ 2 bài dịch trở lên.
- Được nhận thù lao trong trường hợp dự án xin được tài trợ hoạt động hoặc bài dịch được sử dụng trong các ấn phẩm phát hành có thu phí.

Bản quyền bài dịch

Bản quyền đối với bản dịch được xuất bản cùng được chia sẻ bởi người dịch, người hiệu đính (nếu phải hiệu đính) và trang *Nghiencuuquocte.net*. Trong trường hợp bản dịch phát sinh doanh thu (ví dụ được đưa vào các giáo trình, tập bài đọc, hoặc các ấn phẩm khác được phát hành có thu phí như sách in hoặc ebook), thì sau khi trừ các chi phí biên soạn, in ấn, phát hành, lợi nhuận thu được sẽ được chia theo tỉ lệ: Người dịch: 40% (hoặc 75% nếu không phải hiệu đính); Người hiệu đính: 35%, trang *Nghiencuuquocte.net*: 25%.

Trang *Nghiencuuquocte.net* chịu mọi phí tổn trong trường hợp phải trả phí cho nhà xuất bản để bài viết được phép dịch sang tiếng Việt.

Đăng tải, phát hành lại bài dịch từ *nghiencuuquocte.net*

Việc đăng tải lại trên cách trang mạng các bài dịch đã công bố trên website dự án phải ghi rõ nguồn và dẫn link tới bài viết gốc trên *nghiencuuquocte.net*.

Trong trường hợp in ấn hoặc sử dụng các bài viết cho mục đích thương mại, các bên liên quan phải nhận được sự cho phép bằng văn bản của Ban Biên tập *nghiencuuquocte.net*.

Dù nỗ lực tối đa trong nguồn lực cho phép để đảm bảo chất lượng của các bài dịch, *nghiencuuquocte.net* không chịu trách nhiệm về độ tin cậy, chính xác của các bài dịch cũng như những hậu quả có thể phát sinh từ việc trích dẫn, sử dụng lại nội dung của các bài dịch đó dưới bất kỳ hình thức nào.

Miễn trừ trách nhiệm

Trong khi trân trọng sự đóng góp của các cộng tác viên, *Nghiencuuquocte.net* và Ban Biên tập không thể chịu bất cứ trách nhiệm nào đối với các tổn thất, thiệt hại về vật chất, tinh thần, thời gian, sức khỏe... có thể xảy ra đối với các cộng tác viên trong quá trình tiến hành cộng tác với dự án.

Liên lạc

Mọi trao đổi xin vui lòng gửi tới: Lê Hồng Hiệp Email: nghiencuuquocte@gmail.com.